

Số: /2026/VBHN-QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc
tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng

Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2005, hết hiệu lực một phần bởi:

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Căn cứ Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu;

Căn cứ vào các Quy trình, quy phạm kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng;

Căn cứ vào điều kiện sản xuất Lâm nghiệp hiện tại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp¹,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản “Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng”.

Điều 2.² Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo

¹ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.”

² Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

Chính phủ. Bãi bỏ Quyết định số 532/VKT ngày 15/7/1988 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và Quyết định số 426/KLND ngày 16/11/1991 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng rừng phòng hộ;

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các Cục, Vụ, các đơn vị có liên quan, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật - Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, LNK.

Nguyễn Quốc Trị

“Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật về các biện pháp lâm sinh quy định tại Thông tư này.

2. Cục Kiểm lâm có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật về tuần tra bảo vệ rừng quy định tại Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Chương trình, dự án có áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện một số biện pháp lâm sinh, tuần tra bảo vệ rừng đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện đến khi nghiệm thu kết thúc chương trình, dự án.

2. Chương trình, dự án đã phê duyệt nhưng dự toán thấp hơn so với định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này được đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh bổ sung.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Phần I, phần III, phần IV và phần V Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.”

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG, KHOANH NUÔI
XÚC TIẾN TÁI SINH RỪNG VÀ BẢO VỆ RỪNG

*(ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG	28
- Cách trình bày tập định mức lao động	28
- Quy định về sử dụng mức	29
Phần 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐỊNH MỨC CẤP BẬC CÔNG VIỆC	30
1.1. Định mức chi phí quản lý	30
1.2. Định mức cấp bậc công việc	30
Phần 2. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO CÁC KHÂU SẢN XUẤT GIỐNG	31
2.1. Mức lao động thu hái và chế biến quả giống	31
2.2. Mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu	32
2.3. Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu	33
2.4. Mức lao động đóng bầu, xếp luống	33
2.5. Mức lao động cắt hom và xử lý thuốc	34
2.6. Mức lao động gieo hạt	35
2.7. Mức lao động cấy cây	35
2.8. Mức lao động tưới nước	36
2.9. Mức lao động tưới thúc	37
2.10. Mức lao động phun thuốc trừ sâu	38
2.11. Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn	39
2.12. Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che	40
2.13. Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng	41

Phần 3. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÁC KHÂU CÔNG VIỆC TRỒNG RỪNG	43
3.1. Mức lao động lên líp trồng rừng (thủ công và cơ giới)	43
3.2. Mức lao động xử lý thực bì bằng cơ giới	44
3.3. Mức lao động làm đất (cày ngâm) bằng cơ giới	45
3.4. Mức lao động làm bậc thang trồng rừng (bằng thủ công và cơ giới)	46
3.5. Mức lao động phát dọn thực bì	48
3.6. Mức lao động đào hố trồng rừng	49
3.7. Mức lao động lấp hố trồng rừng	50
3.8. Mức lao động vận chuyển cây con và trồng	51
3.9. Mức phát chăm sóc rừng trồng	52
3.10. Mức lao động vận chuyển và bón phân	54
3.11. Mức lao động xới vun gốc	54
3.12. Mức lao động trồng dặm	56
3.13. Mức lao động làm đường ranh cản lửa bằng cơ giới	56
Phần 4. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÁC KHÂU CÔNG VIỆC ĐIỀU TRA THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG VÀ CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	58
4.1. Mức lao động làm biên báo	58
4.2. Mức lao động thiết kế	59
4.3. Mức lao động bảo vệ rừng trồng	60
4.4. Mức lao động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	60
Phần 5. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TỔNG HỢP CHO MỘT SỐ LOÀI CÂY TRỒNG RỪNG CHỦ YẾU	62
5.1. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Bạch đàn các loại (Eucalyptus...)	62
5.2. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Keo các loại	64
5.3. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Thông	67

5.4. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Muồng đen (<i>Cassia siamea</i> Lamark)	69
5.5. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Tách (<i>Tectona grandis</i> L.)	72
5.6. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Trám trắng (<i>Canarium album</i> Raeusch)	74
5.7. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Quế (<i>Cinamomum casia</i> BL.)	76
5.8. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Dầu rái (<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. Exg. Don)	78
5.9. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Lát hoa (<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss)	81
5.10. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Luồng (<i>Dendrocalamus membranaceus</i> Munro)	83
5.11. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Hôi	86
5.12. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Tràm cừ (<i>Melaleuca cajuputi</i>)	88
5.13. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Mỡ	90
5.14. Bảng mức tổng hợp trồng rừng Đước	92
Phần 6. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ KỸ THUẬT	94
6.1. Định mức vật tư cho 21 loài cây chủ yếu	94
6.2. Định mức sử dụng công cụ thủ công	104
Phần 7. CÁC BẢNG PHỤ LỤC	106
7.1. Phụ lục 1: Phân loại đất trồng rừng	106
7.2. Phụ lục 2: Phân loại cấp thực bì phá vỡ trồng rừng	106
7.3. Phụ lục 3: Bảng Phụ lục các hệ số đặc biệt điều chỉnh mức	108

PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

A. Cách trình bày tập định mức lao động

Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng được trình bày cụ thể thành các phần chính như sau:

Phần 1: Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc: Phần này bao gồm có 2 bảng mức các bảng mức trong phần này được xây dựng dựa trên các văn bản Quy định mới nhất của nhà nước về chính sách chế độ tiền lương, lao động và quản lý....

Phần 2: Định mức lao động cho các khâu sản xuất giống: Phần này có 13 bảng mức bao gồm tất cả các công việc cần thiết để tạo cây con phục vụ cho công tác trồng rừng.

Phần 3: Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng: Phần này có 9 bảng mức bao gồm tất cả các công việc chuẩn bị đất đưa cây lên trồng chăm sóc rừng trồng theo Quy định cho đến ngày rừng khép tán.

Phần 4: Định mức lao động các khâu công việc điều tra thiết kế trồng rừng và các công việc khác: Phần này bao gồm 5 bảng mức bao gồm các bảng mức cho các công việc thiết kế xây dựng và phát triển rừng (trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng, giao khoán rừng ...), khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

Phần 5: Định mức lao động tổng hợp cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu: Phần này bao gồm 14 bảng mức khác nhau được tính toán cụ thể theo từng khâu công việc để tạo được 1 ha rừng trồng đến ngày khép tán. Tuy nhiên ở đây bảng mức tổng hợp được xây dựng trên cơ sở một vài mật độ chủ yếu, một phương thức trồng cụ thể cũng như trong một điều kiện cụ thể về độ dốc, cấp đất nên nó chỉ có tính chất tham khảo cho các đơn vị khi làm thiết kế xây dựng và phát triển rừng.

Phần 6: Định mức vật tư kỹ thuật: Là định mức tiêu hao hạt giống, nguyên vật liệu thuốc trừ sâu, nấm cho 21 loài cây chủ yếu và 1 bảng mức tiêu hao công cụ thủ công

Phần 7: Các bảng phụ lục: Phần này bao gồm 3 bảng phụ lục: Đó là bảng tổng hợp các hệ số khi tính mức, bảng phân loại thực bì, bảng phân loại nhóm đất trồng rừng.

Các bảng mức ở các Phần 2, 3, 4 được trình bày bằng mức sản lượng Quy định số lượng sản phẩm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi người lao động phải hoàn thành trong một ca làm việc chế độ, ở những điều kiện tổ chức, kỹ thuật nhất định phù hợp với trình độ của người lao động.

Mỗi mức lao động đều có những quy định cụ thể như:

+ Tổ chức nơi làm việc: Quy định cách chuẩn bị hiện trường để thực hiện công việc.

+ Công cụ lao động: Quy định các loại công cụ dùng để thực hiện hoàn thành công việc.

+ Nội dung công việc: Quy định các nhiệm vụ chủ yếu mà người lao động phải thực hiện trong ca làm việc.

+ Yêu cầu kỹ thuật: Quy định các yêu cầu về kỹ thuật và các tiêu chuẩn để nghiệm thu sản phẩm hoàn thành.

+ Tổ chức lao động: Quy định tổ chức lao động theo nhóm để thực hiện hoàn thành công việc đạt kết quả cao, cấp bậc công việc thích hợp và các loại thời gian được tính trong mức lao động.

Mỗi công việc có 1 hoặc 2 bảng mức, bảng mức trình bày theo các nhân tố ảnh hưởng chính như cự ly, mật độ, nhóm đất, nhóm thực bì Trong bảng mức có nhiều các ô mức khác nhau gọi là mức lao động chi tiết các ô mức này được gọi tên theo số dòng và cột với số dòng ở đầu bên trái mỗi bảng mức theo số thứ tự 1, 2, 3 ... và số cột ghi ở dòng cuối mỗi bảng mức theo thứ tự các chữ cái a, b, c...

Một số công việc thực hiện ngoài chỉ tiêu mức quy định trong tập định mức còn có một bảng hệ số điều chỉnh mức.

B. Quy định về sử dụng mức

Khi sử dụng các chỉ tiêu mức lao động cần thực hiện đúng các quy định sau:

- Các điều kiện thực tế giống và gần giống với quy định của từng mục trong tập mức (hoặc có thể có những điều chỉnh về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động sẽ tương tự giống quy định của từng mục).

- Các trị số nhân tố ảnh hưởng chính quy định trong bảng mức của từng ô mức phải trùng với hoặc tương tự với trị số nhân tố ảnh hưởng trong thực tế.

- Trường hợp các điều kiện sản xuất giống với một hay nhiều hệ số đặc biệt điều chỉnh mức thì sẽ sử dụng các hệ số điều chỉnh mức để điều chỉnh lại các ô mức trong bảng mức liên quan trước khi sử dụng để tính toán. Mức điều chỉnh được tính như sau:

$$\text{Mức sản lượng (điều chỉnh)} = \text{Mức sản lượng (bảng mức)} \times H_{dc}$$

Trong đó H_{dc} là hệ số điều chỉnh mức theo quy định giống điều kiện sản xuất thực tế.

Phần 1³ (hết hiệu lực)

Phần 2

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO CÁC KHẤU SẢN XUẤT GIỐNG

2.1. Mức lao động thu hái và chế biến quả giống: áp dụng cho việc thu hái các loại quả làm giống và chế biến các loại quả làm giống phục vụ trồng rừng, trong các điều kiện sau:

2.1.1. Tổ chức nơi làm việc: Rừng giống được công nhận đạt tiêu chuẩn, đảm bảo sản lượng quả, rừng giống thu hái nằm trong khu vực của đội sản xuất quản lý, nhà kho để quả giống đủ rộng, có đủ phương tiện dụng cụ để công nhân triển khai công việc.

2.1.2 Công cụ lao động: Móc hái quả, thang, dây thừng, bao tải thúng đựng quả, xẻng, sàng, nia, cào

2.1.3 Nội dung công việc: Dùng móc hái quả đảm bảo chất lượng, chọn phân loại quả theo yêu cầu kỹ thuật, loại bỏ những quả không đạt yêu cầu. Quả sau khi phân loại đem ủ, phơi, đập vỏ tách hạt sàng sảy loại bỏ tạp chất và hạt lép.

2.1.4. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 140 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.1.5. Bảng mức lao động thu hái và chế biến quả giống

Dòng	Nội dung công việc	Mức lao động (kg/công)
	THU HÁI QUẢ GIỐNG	
1	Thu hái quả giống Lim xẹt	4
2	Thu hái quả giống Muồng	6,40
3	Thu hái quả giống Keo	8,0
4	Thu hái quả giống Trám	18,90
5	Thu hái quả giống Lim xanh	5,30
	CHẾ BIẾN HẠT	
6	Chế biến hạt Lim xẹt	3,2
7	Chế biến hạt Muồng	4,2
8	Chế biến hạt Keo	4,8

³ Phần này bao gồm các mục 1.1, 1.2 hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

9	Chế biến hạt Trám	10,76
10	Chế biến hạt Lim xanh	4,5
	THU HÁI VÀ CHẾ BIẾN HẠT	
11	Thu hái và Chế biến hạt Lim xẹt	1,8
12	Thu hái và Chế biến hạt Muồng	2,5
13	Thu hái và Chế biến hạt Keo	3,2
14	Thu hái và Chế biến hạt Trám	5,1
15	Thu hái và Chế biến hạt Lim xanh	3,1
	Ký hiệu cột	a

2.2. Mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu: áp dụng cho công việc khai thác vật liệu làm ruột bầu và vận chuyển vật liệu trong vườn ươm.

2.2.1. Tổ chức nơi làm việc: Địa điểm khai thác tập trung, các loại gốc cây lớn và đá lớn có ảnh hưởng đã được dọn sạch. Diện tích đủ rộng để làm việc khoảng 4 - 6 m²/công nhân.

2.2.2. Công cụ lao động: Cuốc bàn, xẻng, vò đập đất, sàng lưới sắt kích thước 0,8 x 1,2 m (kích thước lỗ sàng < 1,5 cm).

2.2.3. Nội dung công việc: Phát dọn thực bì và các loại cây nhỏ, đào đất, đập sàng đất, vận chuyển đến nơi đóng bầu.

2.2.4. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 50 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.2.5. Bảng mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu

Dòng	Nội dung	Cự ly vận chuyển (m)		
		< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 300
		Mức lao động (m ³ /công)		
16	Đất đồi sâu, tỉ lệ đá hơn 10%	1,158	1,042	0,961
17	Đất đào nén chặt rễ đá hơn 10%	0,824	0,768	0,722
	Ký hiệu cột	a	b	c

Trường hợp nếu vận chuyển từ nơi xa đến (cự ly vận chuyển trên 300 m áp dụng định mức XD/CB số 1242/QĐ-BXD ngày 25/11/1998 và định mức ca máy số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998).

2.3. Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu: áp dụng cho công việc đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu trong vườn ươm.

2.3.1. Tổ chức nơi làm việc: Diện tích đủ rộng để làm việc khoảng 4 - 6 m²/công nhân.

2.3.2. Công cụ lao động: Cuốc bàn, xẻng, vò đập đất, sàng lưới sắt kích thước 0,8 x 1,2 m (kích thước lỗ sàng < 1,5 cm).

2.3.3. Nội dung công việc: công việc đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu trong vườn ươm.

2.3.4. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 50 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.3.5. Bảng mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu:

Đòng	Nội dung	Cự ly vận chuyển (m)		
		< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 300
		Mức lao động (m ³ /công)		
18	Phân chuồng	0,78	0,72	0,69
19	Phân lân	2,07	1,72	1,49
20	Đảo trộn hỗn hợp ruột bầu	1,77	1,53	1,39
	Ký hiệu cột	a	b	c

Trường hợp nếu vận chuyển từ nơi xa đến (cự ly vận chuyển trên 300 m áp dụng định mức XDCB số 1242/QĐ-BXD ngày 25/11/1998 và định mức ca máy số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998).

2.4. Mức lao động đóng bầu, xếp luống: áp dụng cho công việc đóng bầu xếp luống

2.4.1. Tổ chức nơi làm việc: Diện tích đủ rộng để làm việc khoảng 4 - 6 m²/công nhân.

2.4.2. Công cụ lao động: Cuốc bàn, xẻng, xe cải tiến.

2.4.3. Nội dung công việc: Nhồi hỗn hợp vào bầu, xếp bầu vào luống, chèn vỏ xoa mặt luống.

2.4.4. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động có hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 55 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 12% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.4.5. Bảng mức lao động đóng bầu, xếp luống:

Dòng	Nội dung	Cự ly vận chuyển (m)		
		< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 300
		Mức lao động (m ² /công)		
21	Loại bầu 7 x 12 (300 ÷ 400 bầu/m ²)	2,18	2,14	2,10
22	Loại bầu 9 x 13 (200 ÷ 300 bầu/m ²)	2,53	2,43	2,37
23	Loại bầu 10 x 15 (100 ÷ 200 bầu/m ²)	2,72	2,56	2,49
24	Loại bầu 13 x 18 (< 100 bầu/m ²)	3,03	2,79	2,62
	Ký hiệu cột	a	b	c

2.5. Mức lao động cắt hom và xử lý thuốc: áp dụng cho công việc cắt hom và Xử lý thuốc phục vụ cho việc cấy hom vào bầu.

2.5.1. Tổ chức nơi làm việc: Vườn cây đầu dòng đạt tiêu chuẩn, đúng thời gian cắt hom, diện tích đủ rộng mỗi công nhân khoảng 6 m².

2.5.2. Công cụ lao động: Dao cắt hom, khay đựng hom, dung dịch xử lý hom.

2.5.3. Nội dung công việc: Cắt hom ở vườn cây đầu dòng đúng theo tiêu chuẩn Quy định, Xử lý hom qua thuốc kích thích, xếp gọn vào khay để đem đi cấy

2.5.4. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 45 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 12% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.5.5 Bảng mức lao động cắt hom và xử lý thuốc

Dòng	Nội dung công việc	Mức lao động (1.000 Hom)
25	Cắt và Xử lý hom keo, bạch đàn, phi lao	1,5
26	Cắt và Xử lý hom một số loài cây bản địa	1,1
	Ký hiệu cột	a

2.6. Mức lao động gieo hạt: áp dụng cho công việc gieo vãi hạt tạo cây mầm, và gieo hạt vào bầu

2.6.1. Tổ chức nơi làm việc: Khay hoặc Luống gieo đã được chuẩn bị sẵn, cự ly vận chuyển trong vòng từ 50 -100 m, hạt gieo đã được kiểm tra tỉ lệ nảy mầm

2.6.2. Công cụ lao động: Thùng tưới bát rổ đựng hạt

2.6.3. Nội dung công việc: Xử lý hạt theo đúng hướng dẫn kỹ thuật, rạch hàng bón phân (với gieo hạt trên luống) lót đất (với gieo hạt trên khay) gieo hạt

2.6.4. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 10% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.6.5. Bảng mức gieo vãi và gieo theo hàng

Dòng	Phương pháp gieo hạt	
	Gieo vãi hạt có $\Phi = 0,1 - 0,2$ cm	Gieo vãi hạt có $\Phi = 0,2 - 0,5$ cm
	Mức lao động ($m^2/công$)	
27	65	32
Cột	a	b

2.6.6. Bảng mức lao động gieo hạt vào bầu

Dòng	Đường kính hạt gieo	Kích thước bầu (cm)			
		7x12	9x13	10x15	13x18
		Mức lao động (bầu/công)			
28	Hạt có $\Phi = 0,2 - 0,5$ cm	4.762	4.520	4.130	3.480
29	Hạt có $\Phi \geq 0,5$ cm	x	x	x	4.180
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.7. Mức lao động cấy cây: áp dụng cho công việc cấy cây con, cây mầm luống ươm vào bầu, cấy hom vào bầu, vào khay cát.

2.7.1. Tổ chức nơi làm việc:

- Cây mầm, hạt mầm cây gieo, hom đã được xử lý đúng yêu cầu kỹ thuật để tập trung tại nơi quy định, đủ khối lượng và thuận tiện cho công nhân làm việc.

- Luống cây được chuẩn bị sẵn, đầy đủ, các loại vật liệu khác công nhân lấy trong vòng 5 -10 m.

2.7.2. Công cụ lao động: Bát đựng mầm (giành, sọt), khay cát, que cấy

2.7.3. Nội dung công việc: Cấy cây, cấy hom, phủ rơm rạ, tưới nước (với cấy cây)

2.7.4. Yêu cầu kỹ thuật:

- Sử dụng hết số cây hoặc số hom

- Cấy cây, hoặc hom xong có hình dáng bình thường không bị gãy, xước cong. Tuỳ theo đặc điểm cây để che phủ và tưới theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định, sau 10 -15 ngày trên 95% cây hoặc hom cấy phải hồi phục và phát triển.

2.7.5 Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút

- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút

- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 6% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 8% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.7.6. Bảng mức lao động cấy cây

Dòng	Loại cây cấy theo cấp kính và chiều cao	Kích thước bầu (cm)			
		7x12	9x13	10x15	13x18
		Mức lao động (m ² /công)			
30	Cây mầm	2,44	3,49	4,04	6,30
31	Cây có $\Phi = 0,1-0,15$; H=4-6 cm (Cây < 10 ngày tuổi)	3,08	4,17	5,44	8,34
32	Cây có $\Phi = 0,15-0,2$; H=6-8 cm (Cây >10 ngày tuổi)	4,55	6,67	7,80	10,26
33	Cấy hom sau khi Xử lý thuốc				
33.1	Cấy trực tiếp vào bầu	5,25	7,57	9,34	11,24
33.2	Cấy vào khay cát	6,27			
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.8. Mức lao động tưới nước: áp dụng cho công việc tưới nước trong vườn ươm bằng thủ công hoặc bằng máy bơm nước.

2.8.1. Tổ chức nơi làm việc: Nguồn nước tưới là nước sông suối ao hồ hoặc trong bể chứa đủ khối lượng nước tưới trong ngày, có đường lên xuống đi lại thuận lợi dễ dàng. Cự ly vận chuyển tối đa 250 m.

2.8.2. Công cụ lao động:

- Với tưới thủ công: Mỗi công nhân sử dụng một đôi thùng tưới hoa sen (khoảng 30 lít/gánh), đòn gánh có ròng rọc để vừa đi vừa tưới dễ dàng.

- Với tưới bằng máy: Máy nổ Hon da (thường được sử dụng là máy phun thuốc trừ sâu) công suất máy 1,5 KW.

2.8.3. Nội dung công việc: Mức nước, gánh và tưới khi tưới thủ công hoặc rải ống dẫn mềm và chạy máy nổ để tưới với trường hợp tưới máy.

2.8.4. Yêu cầu kỹ thuật: Tưới nước phải tưới đều và theo đúng tỉ lệ Quy định, đảm bảo độ thấm sâu không làm đổ gãy cây con.

2.8.5. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành.

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.8.6 Bảng mức lao động tưới cây

Đòng	Lượng nước tưới trên 1 m ²	Cự ly nguồn nước (m)		
		< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 250
		Mức lao động (m ² /công)		
	Tưới nước thủ công			
34	< 3 lít	619	539	497
35	3 - 5 lít	466	385	336
36	5 - 7 lít	309	219	168
37	> 7 lít	233	157	115
	Tưới nước bằng máy			
38	< 3 lít	2.500		
39	3 - 5 lít	2.250		
40	5 - 7 lít	1.900		
41	> 7 lít	1.750		
Ký hiệu cột		a	b	c

2.9. Mức lao động tưới thúc: áp dụng cho công việc tưới thúc cho cây con trong vườn ươm bằng thủ công.

2.9.1. Tổ chức nơi làm việc: Nguồn nước tưới thúc là nước sông suối ao hồ hoặc trong bể chứa đã được hoà phân theo tỉ lệ Quy định. Khối lượng nước tưới đã hoà phân đủ tưới cho một ca làm việc. Cự ly vận chuyển nước tưới tối đa 250 m

2.9.2. Công cụ lao động: Mỗi công nhân sử dụng một đôi thùng tưới hoa sen (khoảng 30 lít/gánh), đòn gánh có ròng rọc để vừa đi vừa tưới dễ dàng.

2.9.3. Nội dung công việc: Múc nước, gánh và tưới.

2.9.4. Yêu cầu kỹ thuật: Nước phải tưới đều và theo đúng tỉ lệ quy định, đảm bảo độ thấm sâu không làm đổ gãy cây con, sau khi tưới phân phải tưới nước tráng.

2.9.5. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.9.6. Bảng mức lao động tưới thúc:

Dòng	Lượng nước tưới trên 1 m ²	Cự ly nguồn nước (m)		
		< 100	100 ÷ 200	200 ÷ 250
		Mức lao động (m ² /công)		
42	< 3 lít	350	310	290
43	3 - 5 lít	320	270	255
44	5 - 7 lít	300	260	220
Ký hiệu cột		a	b	c

2.10. Mức lao động phun thuốc trừ sâu: áp dụng cho công việc phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại cho các loài cây gieo ươm trong vườn. Phun thuốc khử trùng đất vườn ươm.

2.10.1. Tổ chức nơi làm việc:

- Nguồn nước tưới là nước sông suối ao hồ hoặc trong bể chứa đủ khối lượng nước tưới trong ngày, có đường lên xuống đi lại thuận lợi dễ dàng. Cự ly vận chuyển tối đa 250 m

- Thuốc được cân đong từ kho đến vườn ươm đủ cho một ca sản xuất.

2.10.2. Công cụ lao động: Thùng gánh nước, vại sành, gáo múc, que khuấy thuốc, bình bơm thuốc

2.10.3. Nội dung công việc: Công việc cân đong thuốc pha chế thuốc theo đúng tỉ lệ và thành phần Quy định; đổ thuốc đã pha chế vào bình phun, điều khiển bơm và phun thuốc theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

2.10.4. Yêu cầu kỹ thuật: Bình phun thuốc tốt, bơm nén đủ áp suất, phun thuốc đảm bảo bám đều trên lá, thân cây con, lượng thuốc đúng Quy định cho mỗi lần phun.

2.10.5. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động hai công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 50 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 10% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 13% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.10.6. Bảng mức lao động phun thuốc trừ sâu:

Dòng	Loại bình bơm	Mức lao động (m²/công)
45	Bình bơm tay	180
46	Bình bơm có động cơ	393
	Ký hiệu cột	a

2.11. Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn: áp dụng cho công việc nhổ cỏ phá váng, các công việc đảo bầu cắt rễ trong vườn ươm, và chăm sóc cây hom trong khay cứng nền cát.

2.11.1. Tổ chức nơi làm việc: Luống gieo ươm được tiến hành nhổ cỏ phá váng cũng như đảo bầu cắt rễ đúng thời gian quy định.

2.11.2. Công cụ lao động: Cào, bay xới, que xới váng, giành sọt

2.11.3. Nội dung công việc: Nhổ cỏ phá váng hoặc kết hợp nhổ cỏ phá váng và đảo bầu cắt rễ cây trong vườn ươm kết hợp tỉa thưa cây, dọn sạch cỏ và đưa cây ra khỏi vườn ươm.

2.11.4. Yêu cầu công việc: Nhổ sạch cỏ, hết gốc, phá váng tơi lớp đất mặt không làm ảnh hưởng tới cây con và hạt gieo như tróc gốc, gãy xước vỡ bầu.

2.11.5. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 45 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7% thời gian tác nghiệp

- Thời gian nghỉ ngơi: 10% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức

2.11.6. Bảng mức lao động chăm sóc cây con trong vườn

Dòng	Loại cây	Thời gian trong vườn ươm	Loại công việc		
			Nhổ cỏ phá váng	Đào bầu cắt rễ	Nhổ cỏ phá váng và đào bầu cắt rễ
			Mức lao động (m ² /công)		
47	Luồng	Từ 2 tháng tuổi	94	31	23,32
48	Cây thân gỗ	Dưới 2 tháng	35	12	8,94
49		Từ 2 ÷ 4 tháng	51	7,5	6,54
50		Trên 4 tháng	74	6,2	5,72
Ký hiệu cột			a	b	c

2.11.7. Bảng mức lao động chăm sóc cây hom trong khay cứng nền cát:

Dòng	Loại cây	Thời gian trong vườn ươm	Loại công việc	
			Làm cỏ	Tưới thúc
			Mức lao động (m ² /công)	
51		10 – 30 ngày	52	1.235
Ký hiệu cột			a	b

2.12. Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che: áp dụng cho công việc cắt cắm ràng để che phủ cây ươm trong vườn ươm hoặc làm giàn che bằng các loại vật liệu có sẵn (tre hóp, cọc gỗ ...).

2.12.1. Tổ chức nơi làm việc: Địa điểm khai thác đã được định trước, có lượng khai thác đảm bảo để công nhân đảm bảo làm việc trong ca, cự ly vận chuyển không quá 2 km.

2.12.2. Công cụ lao động: Quang gánh và sọt, liềm cắt, dao.

2.12.3. Nội dung công việc: Cắt ràng, chọn bó, vận chuyển, và cắm ràng hoặc cắt cột đan phen để làm giàn che.

2.12.4 Yêu cầu kỹ thuật:

- Ràng cắt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, dài khoảng 30-40 cm, tán rộng được bó xếp gọn gàng

- Ràng cắm đều trên diện tích mặt luống, đảm bảo tỉ lệ che phủ Quy định, không làm ảnh hưởng cây con hoặc hạt gieo.

- Giàn che làm bằng các loại vật liệu có sẵn đảm bảo độ vững chắc cần thiết, cũng như tỷ lệ che phủ quy định.

2.12.5. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động một công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 39 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 5% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 13% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.12.6 Bảng mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che:

Dòng	Độ che phủ (%)	Cự ly vận chuyển (m)			
		≤ 500	500/1.000	1.000/1.500	1500/2.000
		Mức lao động (m ² /công)			
52	30 50	33,2	32,2	30,7	29,2
53	50 80	26,9	26,0	24,6	23,3
54	80 100	20,5	19,8	18,7	17,7
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.12.7. Bảng mức lao động làm giàn che bằng các loại vật liệu có sẵn:

Dòng	Độ che phủ (%)	Cự ly vận chuyển (m)			
		≤ 500	500/1.000	1.000/1.500	1500/2.000
		Mức lao động (m ² /công)			
55	30 50	17,3	15,3	13,7	13,2
56	50 80	15,2	14	13,1	12,2
57	80 100	12,5	11,9	11,2	10,7
Ký hiệu cột		a	b	c	d

2.13. Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng: áp dụng cho công việc làm cỏ xới vun gốc, cắt tỉa cành ngọn vườn cây đầu dòng cung cấp hom.

2.13.1. Tổ chức nơi làm việc: Nơi làm việc là vườn cây đến kỳ chăm sóc đủ rộng để công nhân có thể thực hiện trong ca làm việc

2.13.2. Công cụ lao động: Cuốc bàn, kéo cắt cành, dao chặt

2.13.3. Nội dung công việc: rẫy cỏ, xới gốc, cắt bỏ những cành già, chặt ngắn và dọn vệ sinh sau khi chặt cành.

2.13.4. Yêu cầu công việc: Quanh gốc cây phải được làm sạch, không ảnh hưởng đến gốc cây mẹ, đầu cành cắt bỏ không bị tước dập

2.13.5. Tổ chức lao động: Mỗi nhóm lao động ba công nhân có trình độ kỹ thuật tương ứng phù hợp với Quy định hiện hành

- Thời gian ca làm việc: 480 phút
- Thời gian chuẩn bị và kết thúc: 45 phút
- Thời gian phục vụ kỹ thuật và tổ chức: 7% thời gian tác nghiệp
- Thời gian nghỉ ngơi: 17% thời gian tác nghiệp và thời gian phục vụ kỹ thuật, tổ chức.

2.13.6. Bảng mức lao động chăm sóc vườn cây đầu dòng

Dòng	Đường kính gốc xới (Cm)	Cự ly đi làm			
		≤ 500	500/1.000	1.000/1.500	1500/2.000
		Mức lao động (Cây/công)			
58	40/60	114	92	77	64
59	60/80	82	61	51	43
Ký hiệu cột		a	b	c	d

Phần 3⁴ (hết hiệu lực)

Phần 4⁵ (hết hiệu lực)

Phần 5⁶ (hết hiệu lực)

⁴ Phần này bao gồm 13 mục, từ mục 3.1 đến mục 3.13 hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

⁵ Phần này bao gồm 04 mục, từ mục 4.1 đến mục 4.4 hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

⁶ Phần này bao gồm 14 mục, từ mục 5.1 đến mục 5.14 hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Phần 6**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ KỸ THUẬT****(Định mức sử dụng nguyên vật liệu: Hạt giống, Phân bón, thuốc trừ sâu ...)****6.1 Định mức vật tư cho 21 loài cây chủ yếu:****1. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây keo lá tràm (Tràm Bông vàng)**

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,12	Kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,14	Kg	
-	Ràng ràng che	10	Kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	M2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	50	Kg	
-	Phân đạm	2	Kg	
-	Phân lân	5,5	Kg	
-	Ka ly	3	Kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,57	Kg	
-	Sunfat đồng	1,00	Kg	

2. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây keo tai tượng

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,32	Kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,10	Kg	
-	Ràng ràng che	10	Kg	
-	Cọc	8	Cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	M2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	52	Kg	
-	Phân đạm	1,2	Kg	
-	Phân lân	6,89	Kg	
-	Ka ly	1,38	Kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,56	kg	
-	Sunfat đồng	0,85	kg	
-	Vôi bột	1,52	kg	

3. Định mức vật tư kỹ thuật sản xuất 1.000 cây keo lai

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hom	1.320	cái	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	cái	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên hoặc lưới che	4	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	82	kg	
-	Phân đạm	2	kg	
-	Phân lân	8,75	kg	
-	Ka ly	3	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,57	kg	
-	Sunfat đồng	1,00	kg	
-	Vôi bột	1,32	kg	
-	Thuốc kích thích	0,12	kg	

4. Định mức vật tư kỹ thuật sản xuất cây bạch đàn

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,047	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	cái	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc (gỗ)	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	100,00	kg	
-	Phân đạm	3	kg	
-	Phân lân	5,5	kg	
-	Ka ly	3	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,51	kg	
-	Vôi bột	1,78	kg	

5. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây thông ba lá

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,18	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,10	kg	
-	Ràng ràng che	20	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới che)	4	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	74,29	kg	
-	Phân đạm	2,2	kg	
-	Phân lân	6,9	kg	
-	Ka ly	2,5	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,55	kg	
-	Sunfat đồng	1,32	kg	
-	Vôi bột	2,83	kg	

6. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây thông mã vĩ

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,19	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,05	kg	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	73,97	kg	
-	Phân đạm	2,56	kg	
-	Phân lân	5,45	kg	
-	Ka ly	1,84	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,635	kg	
-	Sunfat đồng	0,86	kg	
-	Vôi bột	2,12	kg	

7. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây thông nhựa

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,21	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,10	kg	
-	Ràng ràng che	10	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	66,67	kg	
-	Phân đạm	5,00	kg	
-	Phân lân	3,50	kg	
-	Ka ly	5,50	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,59	kg	
-	Sunfat đồng	1,10	kg	
-	Vôi bột	2,35	kg	

8. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Mỡ

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,21	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	kg	
-	Ràng ràng che	20	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	phên che	6	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	79,22	kg	
-	Phân đạm	4,2	kg	
-	Phân lân	5,3	kg	
-	Ka ly	3,57	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,61	kg	
-	Sunfat đồng	0,86	kg	
-	Vôi bột	1,79	kg	

9. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Lát hoa

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	1,15	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,17	kg	
-	Ràng ràng che	18	kg	
-	Cọc	7	cái	
-	Phên	6	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	102,6	kg	
-	Phân đạm	5,2	kg	
-	Phân lân	10,79	kg	
-	Ka ly	4,87	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	1,14	kg	
-	Vôi bột	2	kg	

10. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Quế

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,80	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	kg	
-	Ràng ràng che	18	kg	
-	Cọc	12	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	8	m ²	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	119,5	kg	
-	Phân đạm	3,95	kg	
-	Phân lân	4,72	kg	
-	Ka ly	4,17	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,77	kg	
-	Vôi bột	2	kg	

11. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Sao

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,75	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,25	kg	
-	Ràng ràng che	9,2	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	12	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	85,12	kg	
-	Phân đạm	3,45	kg	
-	Phân lân	15,20	kg	
-	Ka ly	4,70	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,51	kg	
-	Sunfat đồng	0,50	kg	
-	Vôi bột	1,00	kg	

12. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Hòe

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,95	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,15	kg	
-	Ràng ràng che	20	kg	
-	Cọc	8	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	6	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	87,00	kg	
-	Phân đạm	3,18	kg	
-	Phân lân	5,3	kg	
-	Ka ly	3,57	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,61	kg	
-	Sunfat đồng	0,86	kg	
-	Vôi bột	2,45	kg	

13. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Tểch

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	3,41	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu (10x15)	1,25	kg	
-	Ràng ràng che	9,2	kg	
-	Cọc	6	Cái	
-	Phên	12	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	82,5	kg	
-	Phân đạm	6,42	kg	
-	Phân lân	19,03	kg	
-	Ka ly	8,35	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,57	kg	
-	Sunfat đồng	0,25	kg	
-	Vôi bột	6,00	kg	

14. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Luồng

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hom	1150,00	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu		cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	15	m2	
-	Cọc	20	cái	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	100,00	kg	
-	Phân đạm	3,5	kg	
-	Phân lân	7,3	kg	
-	Ka ly	4,2	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	1,45	kg	
-	Thuốc kích thích	0,5	kg	

15. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Mít

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hom Đùi gà	1200	Cái	
2	Vật liệu			
-	Ràng ràng che	25	kg	
-	Cọc	15	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	18	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	500	kg	
-	Phân đạm	3,5	kg	
-	Phân lân	7,25	kg	
-	Ka ly	2,25	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,43	kg	
-	Vôi bột	2,00	kg	

16. Định mức vật tư sản xuất 1.000 cây Muồng đen

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,24	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,20	kg	
-	Ràng ràng che	8,7	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	10	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	154	kg	
-	Phân đạm	2,15	kg	
-	Phân lân	6,99	kg	
-	Ka ly	1,84	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	1,14	kg	
-	Sunfat đồng	1,00	kg	
-	Vôi bột	2,00	kg	

17. Định mức sản xuất 1.000 cây trà cừ bằng phương pháp xạ hạt

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống (xạ)	0,06	kg	Gieo hạt xạ lấy cây

18. Định mức sản xuất 1.000 cây được

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quả giống	27,1	kg	Trồng thẳng bằng quả

19. Định mức sản xuất 1.000 cây trà trắng

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	4,77	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,20	kg	
-	Ràng ràng che	9,2	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	8	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	125	kg	
-	Phân đạm	3,45	kg	
-	Phân lân	7,20	kg	
-	Ka ly	1,70	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,81	kg	
-	Sunfat đồng	1,00	kg	
-	Vôi bột	1,90	kg	

20. Định mức sản xuất 1.000 cây dầu:

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	6,74	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,25	kg	
-	Ràng ràng che	8,7	kg	
-	Cọc	6	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	8	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	328	kg	
-	Phân đạm	3,45	kg	
-	Phân lân	7,20	kg	
-	Ka ly	3,76	kg	
4	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật			
-	Belat, Fastas ...	0,62	kg	
-	Vôi bột	1,00	kg	

21. Định mức sản xuất 1.000 cây phi lao:

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hạt giống	0,205	kg	
2	Vật liệu			
-	Túi bầu	1,08	kg	
-	Ràng ràng che	6	kg	
-	Cọc (gỗ)	9	cái	
-	Phên (hoặc lưới) che	4,63	m2	
3	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	137,50	kg	
-	Phân đạm	1,75	kg	
-	Phân lân	4,03	kg	

-	Ka ly	2,75	kg	
4	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Belat, Fastas ...	0,60	kg	
-	Vôi bột	0,2	kg	
-	Booc đô	0,22	kg	

6.2. Định mức sử dụng công cụ thủ công:

Số thứ tự	Nội dung	Định mức	Đơn vị tính	Ghi chú
I	Phần gieo ươm:			Tính cho 1.000 cây
1	Cuốc bàn	0,1	cái	
2	Vô đập đất	0,1	cái	
3	Dao phát	0,1	cái	
4	Thùng tưới ôroa	0,2	đôi	
5	Bay cấy cây	0,1	cái	
6	Khay cấy cây	0,1	cái	
7	Túi đựng hạt giống	0,2	cái	
8	Vại đựng nước ngâm hạt	0,2	cái	
9	Quang, đòn gánh, xảo	0,2	đôi	
10	Sàng, nia hong hạt	0,1	cái	
11	Chum đựng hạt giống	0,2	cái	
II	Phần trồng rừng:			Cả chăm sóc
1	Cuốc con trồng cây	0,45	cái	
2	Cuốc to cuốc hố trồng cây	0,45	cái	
3	Dao phát thực bì	0,3	cái	
4	Đòn gánh	0,45	cái	
5	Quang sọt gánh cây	0,45	đôi	
III	Làm giàu rừng:			Cả chăm sóc
1	Cuốc con trồng cây	0,1	cái	
2	Cuốc to cuốc hố	0,1	cái	
3	Dao phát	0,2	cái	
4	Đòn gánh	0,1	cái	
5	Gùi	0,1	cái	
6	Quang sọt gánh cây	0,1	đôi	

Phần 7
CÁC BẢNG PHỤ LỤC

7.1. Phụ lục 1: Phân loại đất trồng rừng

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Độ nén chặt
1	- Đất cát pha thịt, ẩm, tơi xốp độ sâu tầng đất mặt $0,4 \div 0,5$ m, tỉ lệ đá và rễ cây lần ít $\leq 10\%$. - Đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40 cm, xốp ẩm, tỉ lệ đá và rễ cây lần ít $\leq 10\%$. - Đất cát dính tơi, xốp, mát tỉ lệ sỏi đá lần ít $\leq 10\%$.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào nhẹ
2	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ sâu tầng đất mặt $0,3 \div 0,4$ m, tỉ lệ rễ cây từ $10 \div 25\%$; tỉ lệ đá lần từ $10 \div 20\%$. - Đất thịt pha cát, ẩm xốp tỉ lệ rễ cây khoảng 20%, tỉ lệ đá lần từ $10 \div 15\%$. - Đất rừng còn tốt, tầng đất mặt trung bình, ẩm xốp, tỉ lệ rễ cây từ $25 \div 30\%$; tỉ lệ đá lần từ $15 \div 20\%$.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào phải dùng một lực tương đối mạnh
3	- Đất sét nặng hơi chặt, đất mát. Tỉ lệ rễ cây từ $20 \div 30\%$ trong đó rễ cây có đường kính lớn $\geq 30\%$; tỉ lệ đá lần từ $20 \div 35\%$ trong đó đá lộ đầu khoảng 20%. - Đất đá ong hoá nhẹ, chặt, đất mát. Tỉ lệ rễ cây từ $15 \div 20\%$; tỉ lệ đá lần từ $30 \div 35\%$ đá lộ đầu lớn hơn 30%. - Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào phải dùng một lực mạnh
4	- Đất sét pha thịt, chặt khô tầng đất mặt mỏng. Tỉ lệ rễ cây từ $25 \div 30\%$; tỉ lệ đá lộ đầu từ $30\% \div 40\%$ - Đất sét pha sỏi đá, chặt khô, tầng đất mặt mỏng. Tỉ lệ rễ cây từ $30 \div 40\%$; tỉ lệ đá lần $40\% \div 50\%$, nhiều đá lộ đầu và đá tảng. - Đất sét nặng, khô chặt.	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào phải dùng một lực rất mạnh

7.2. Phụ lục 2: Phân loại cấp thực bì phá vỡ trồng rừng

Cấp thực bì phá vỡ	Loại thực bì phá vỡ
Cấp 1	- Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao $\leq 0,5$ m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $\leq 0,5$ m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$.
Cấp 2	- Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao $0,5 \div 1$ m, chiếm tỉ lệ $20 \div 30\%$.

	- Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $0,5 \div 1$ m, chiếm tỉ lệ $20 \div 30\%$. - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao $0,5 \div 1$ m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao $0,5 \div 1$ m, chiếm tỉ lệ $\leq 20\%$.
Nhóm 3	- Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao $1 \div 1,5$ m, chiếm tỉ lệ $30 \div 40\%$. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $1 \div 1,5$ m, chiếm tỉ lệ $30 \div 40\%$. - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao $1 \div 1,5$ m, chiếm tỉ lệ $20 \div 30\%$. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao $1 \div 1,5$ m, chiếm tỉ lệ $20 \div 30\%$.
Cấp 4	- Gồm các loại cỏ thấp, cỏ tranh, cỏ mỹ, lau lách, chè vè chít có chiều cao > 2 m, chiếm tỉ lệ $40 \div 50\%$. - Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao $1,5 \div 2$ m, chiếm tỉ lệ $30 \div 40\%$. - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao $1,5 \div 2$ m, chiếm tỉ lệ $30 \div 35\%$. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao $1,5 \div 2$ m, chiếm tỉ lệ $30 \div 35\%$.
Cấp 5	- Các loại sim, mua, thầu tấu, thành ngạnh, tế guột có chiều cao > 2 m, chiếm tỉ lệ $40 \div 45\%$. - Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao $2 \div 2,5$ m, chiếm tỉ lệ $35 \div 40\%$. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao $2 \div 2,5$ m, chiếm tỉ lệ $35 \div 40\%$.
Cấp 6	- Các loại nứa, sắt, may lay, le, lồ ô có chiều cao $> 2,5$ m, chiếm tỉ lệ $35 \div 40\%$. - Các loại cây gỗ nhỏ phi mục đích có chiều cao $> 2,5$ m, chiếm tỉ lệ $35 \div 40\%$.

7.3 Phụ lục 3: Bảng phụ lục các hệ số đặc biệt điều chỉnh mức

TT	Nội dung	Ký hiệu	Phạm vi áp dụng
1	Hệ số cây dậm	$H_{cd} = 0,68$	Áp dụng khi tỉ lệ cây dậm từ $20 \div 30\%$
2	Hệ số mùa vụ	$H_{mv} = 0,9$	Áp dụng trong mùa nắng nóng $t^0 > 30^0\text{C}$; lượng nước tưới và sinh hoạt $\leq 60\%$ lượng nước trung bình trong năm.
3	Hệ số độ dốc	$H_{d1} = 0,92$ $H_{d2} = 0,81$	- Áp dụng trường hợp độ dốc từ $20 \div 25^0$. - Áp dụng trường hợp độ dốc $> 25^0$